

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2021/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

### THÔNG TƯ

#### **Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.*

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi gồm: phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận vật tư nông nghiệp, phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tư này áp dụng đối với: tổ chức, cá nhân nộp phí; tổ chức thu phí; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

### **Điều 2. Người nộp phí và tổ chức thu phí**

1. Tổ chức, cá nhân khi đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nội dung thu phí quy định tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư này là người nộp phí.

2. Cục Chăn nuôi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là tổ chức thu phí theo quy định tại Thông tư này.

### **Điều 3. Mức thu phí, miễn thu phí**

1. Mức thu phí trong chăn nuôi được quy định tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư này.

a) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 áp dụng mức thu bằng 50% mức thu phí tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 trở đi áp dụng mức thu phí tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Miễn thu phí đối với cá nhân thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; tổ chức, cá nhân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khi đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nội dung thu phí quy định tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư này.

#### **Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí**

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

#### **Điều 5. Quản lý và sử dụng phí**

1. Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP; nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện và điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021.

2. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí trong chăn nuôi không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và

lệ phí, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

**BIỂU MỨC THU PHÍ TRONG CHĂN NUÔI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Số TT     | Nội dung thu phí   | Đơn vị tính              | Mức thu (đồng) |
|-----------|--|--------------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận vật tư nông nghiệp</b>   |                          |                |
| 1         | Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, mẫu phân tích, sản xuất gia công nhằm mục đích xuất khẩu | 01 sản phẩm/mục đích/lần | 350.000        |
| 2         | Thẩm định cấp giấy phép trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm để phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo dòng, giống vật nuôi mới và sản xuất, kinh doanh  | 01 nguồn gen/lần         | 850.000        |
| 3         | Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu lần đầu được giống, tinh, phôi giống gia súc   | 01 giống/lần             | 250.000        |
| 4         | Thẩm định cấp giấy phép xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo  | 01 giống/lần             | 850.000        |
| 5         | Thẩm định cấp giấy chứng nhận thức ăn chăn nuôi lưu hành tự do tại Việt Nam  | 01 sản phẩm/lần          | 350.000        |
| 6         | Công nhận dòng, giống vật nuôi mới   | 01 dòng, giống/lần       | 750.000        |
| <b>II</b> | <b>Thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp</b>  |                          |                |
| 1         | Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế)   | 01 cơ sở/lần             | 5.700.000      |

| Số TT      | Nội dung thu phí   | Đơn vị tính  | Mức thu (đồng)                    |
|------------|--|--------------|-----------------------------------|
| 2          | Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế)<br>- Thẩm định lần đầu<br>- Thẩm định cấp lại    | 01 cơ sở/lần | 1.600.000<br>250.000              |
| 3          | Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi<br>- Cục Chăn nuôi thẩm định<br>- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định          | 01 cơ sở/lần | 4.300.000<br>1.500.000            |
| 4          | Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn<br>- Thẩm định lần đầu<br>- Thẩm định cấp lại<br>- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì | 01 cơ sở/lần | 2.300.000<br>250.000<br>1.500.000 |
| 5          | Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận lĩnh vực chăn nuôi<br>- Thẩm định cấp lần đầu, sửa đổi, bổ sung<br>- Thẩm định cấp lại                 | 01 cơ sở/lần | 630.000<br>250.000                |
| 6          | Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi<br>- Thẩm định cấp lần đầu, sửa đổi, bổ sung<br>- Thẩm định cấp lại                 | 01 cơ sở/lần | 630.000<br>250.000                |
| <b>III</b> | <b>Thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp</b>  |              |                                   |
| 1          | Thẩm định chỉ định, thừa nhận phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi  | 01 phòng/lần | 5.900.000                         |

| Số TT | Nội dung thu phí   | Đơn vị tính  | Mức thu (đồng) |
|-------|--|--------------|----------------|
| 2     | Thẩm định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định của phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế) | 01 phòng/lần | 1.200.000      |
| 3     | Thẩm định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực chỉ định của phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi (trường hợp có đánh giá điều kiện thực tế)    | 01 phòng/lần | 5.900.000      |
| 4     | Thẩm định cấp lại quyết định chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực chăn nuôi  | 01 phòng/lần | 250.000        |

**Ghi chú:** Mức thu tại mục II và mục III Biểu mức thu phí nêu trên chưa bao gồm chi phí đi lại của đoàn đánh giá. Chi phí đi lại do tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định chi trả theo thực tế, phù hợp với quy định./.